

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/01/2018

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, tỉnh L

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường.

2. Bà Nguyễn Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga –Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 6, xã Bình Đức, huyện B, tỉnh L.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Dg, sinh năm 1966.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu vực 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp 4, xã Thanh Hoà, huyện B, tỉnh L.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị D trình bày: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 1988 bà và ông Nguyễn Thành Dg đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại xã Thanh Hoà, huyện B, tỉnh L. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nay

bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Dg.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Dg có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Tiên, sinh ngày 12/02/1995 và Nguyễn Văn Thành Toàn, sinh ngày 18/02/1997. Hiện tại cháu Tiên và cháu Toàn đã trưởng thành có quyền tự lựa chọn cuộc sống cho riêng mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 24/01/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thành Dg trình bày: Qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị D về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn ông thống nhất. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Tiên, sinh ngày 12/02/1995 và Nguyễn Văn Thành Toàn, sinh ngày 18/02/1997. Hiện tại cháu Tiên và cháu Toàn đã trưởng thành có quyền tự lựa chọn cuộc sống cho riêng mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: 01 bản sao chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu; 02 bản sao giấy khai sinh của cháu Tiên và cháu Toàn, 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 09/UBND-XNTTHN ngày 10/01/2018, 02 bản tự khai của ông Dg và bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg quen biết, tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa hai đương sự là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Nay bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân giữa bà và ông Dg. Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 14, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L thụ lý, giải quyết là theo quy định của pháp luật hiện hành.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng xác nhận tình trạng hôn nhân số 09/UBND-XNTTHN ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã Bình Đức, huyện B và lời thừa nhận của hai bên đương sự thì bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg chung sống với

nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định*”. Vì vậy, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg.

[3.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Tiên, sinh ngày 12/02/1995 và Nguyễn Văn Thành Toàn, sinh ngày 18/02/1997. Con chung đã trưởng thành và thể chất, tinh thần phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Việc cấp dưỡng: Các bên không yêu cầu giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg khai thống nhất là không có nên không xem xét giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg cho rằng không có và cũng không có ai có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.
 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thành Dg.
 - Về con chung: Không xem xét giải quyết.
 - Việc cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.
 - Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị D chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu số 0006126 ngày 18/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

3. Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm vụ án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Đức, huyện B, tỉnh L;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh